

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư - Thương mại - Thủy Sản

Ngày 15/01/2024	2,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-8.0%	-

DT thuần Q4/23
14.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.10 -7.2%
YoY: ▼2.80 -16.3%

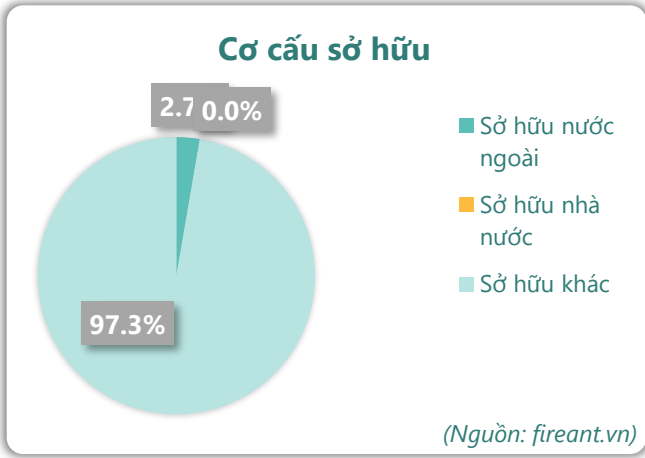
LN thuần Q4/23
-0.98
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.61 -256%
YoY: ▼0.98

LN sau thuế Q4/23
-1.08
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.70 -274%
YoY: ▼1.22 -873%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
3.6%
YoY: +/-▲ 3.3%

ROE 2023
0.3%
YoY: +/-▲ 1.4%

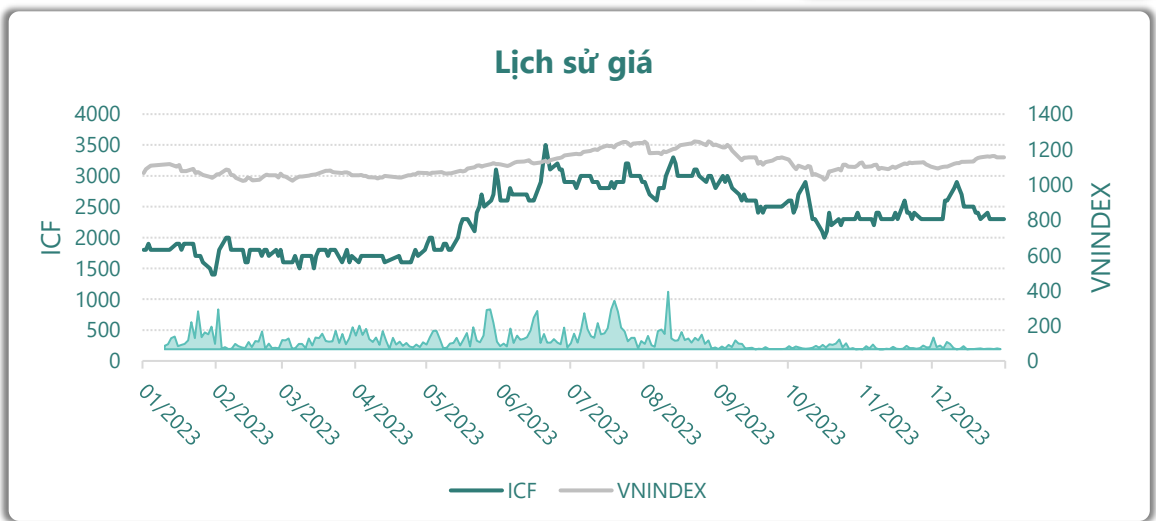
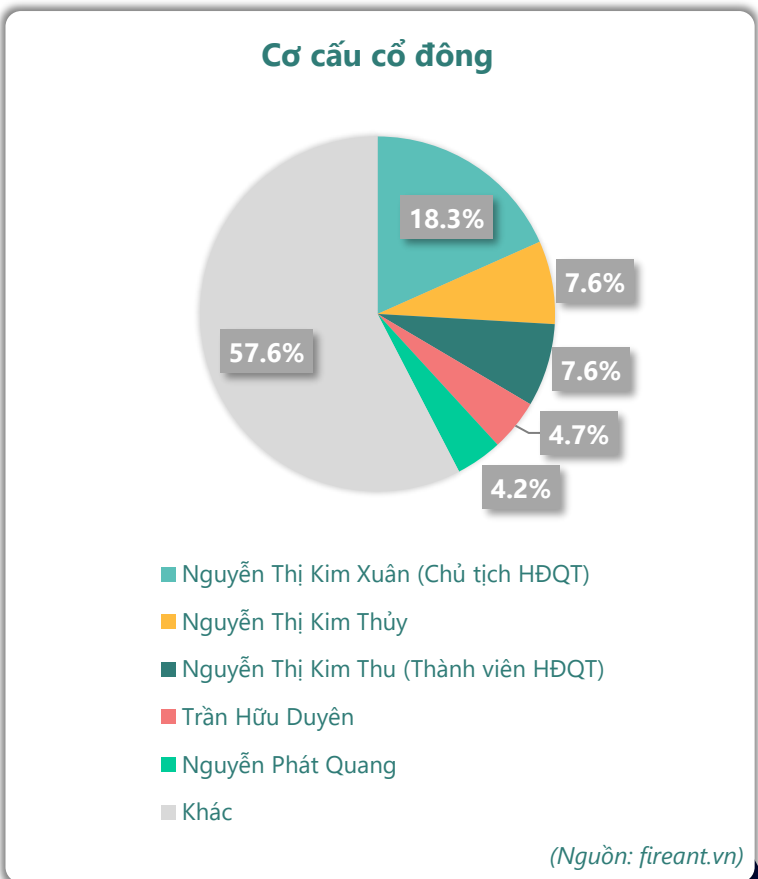
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,400 - 3,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	29
Số lượng CPLH (CP)	12,807,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	103,475
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	2.40
EPS	22
P/E	111.5



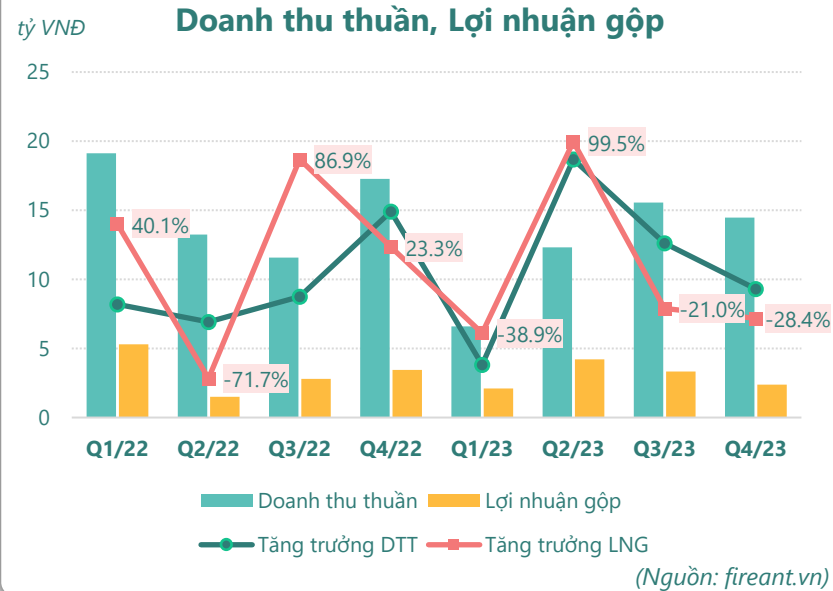
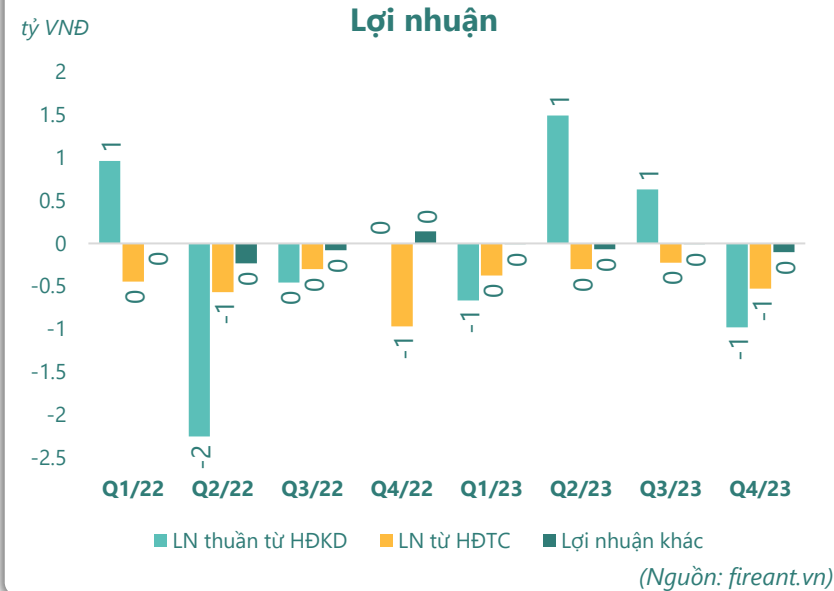
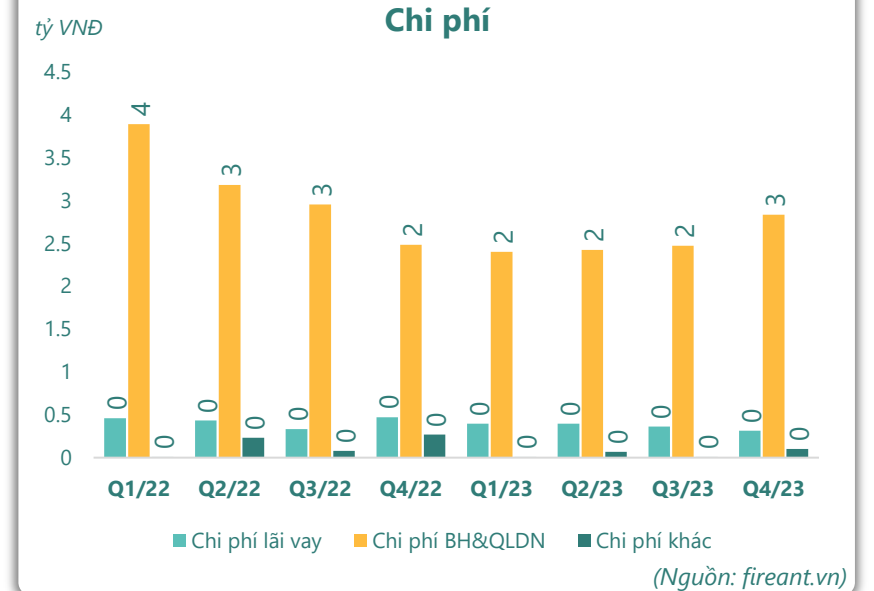
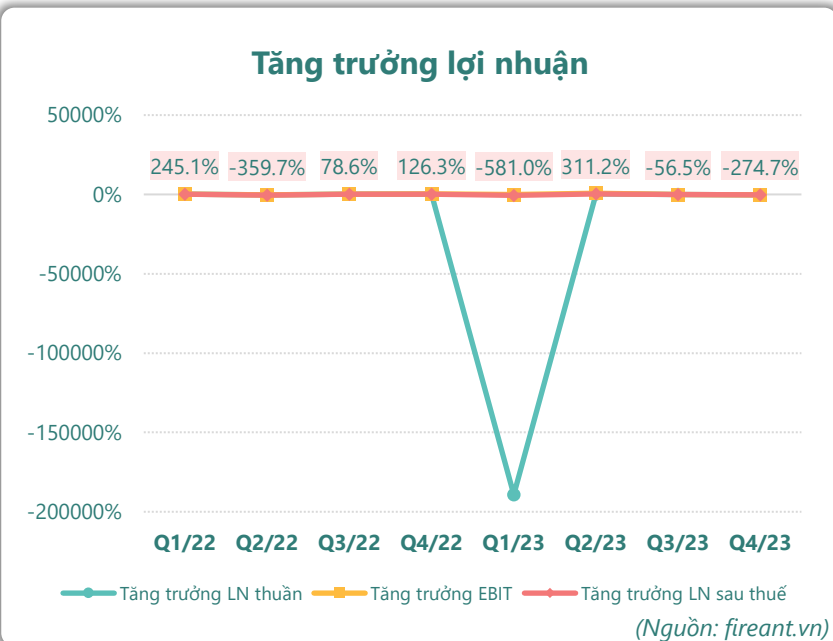
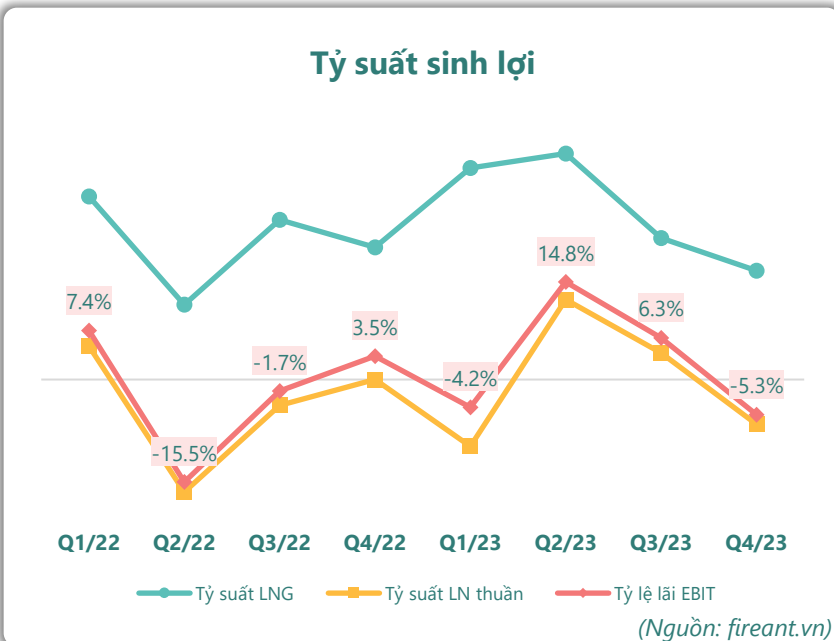
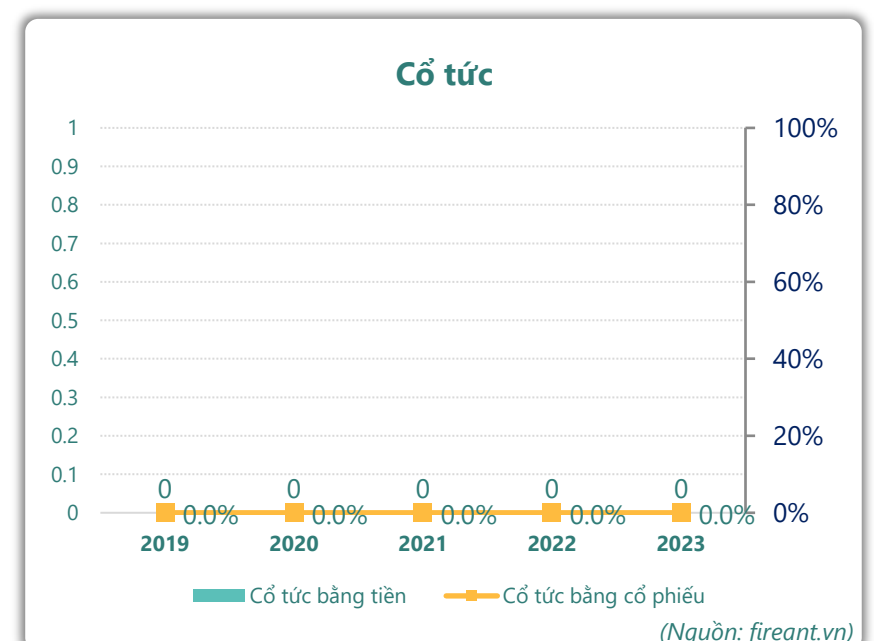
DT thuần 2023
48.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.3 -20.0%

LN thuần 2023
0.48
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.76 271%

LN sau thuế 2023
0.29
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.20 132%



KẾT QUẢ KINH DOANH

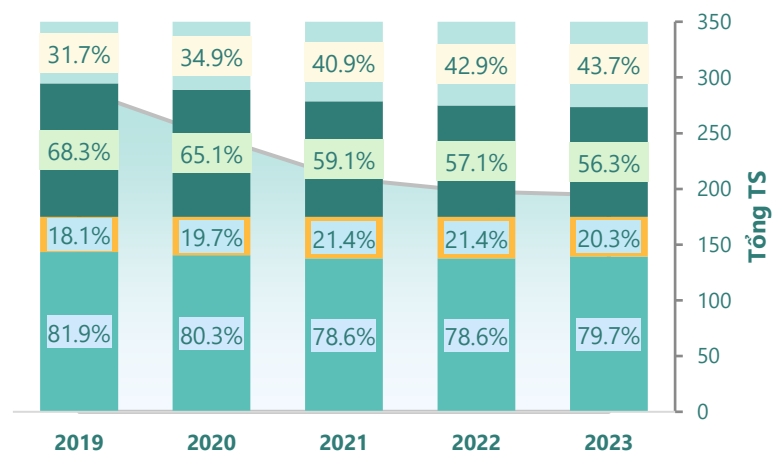




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

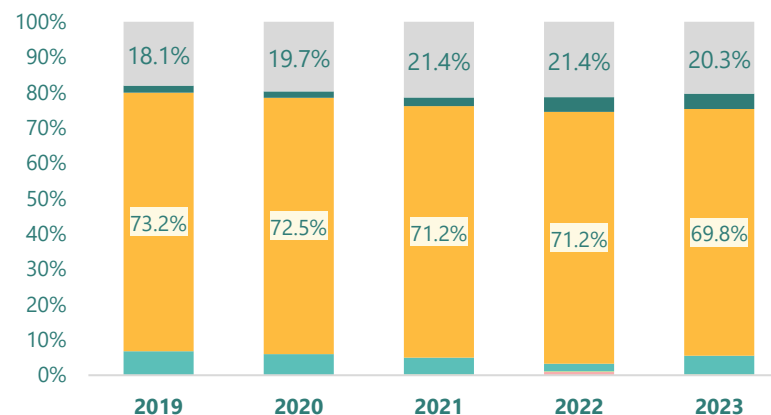
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



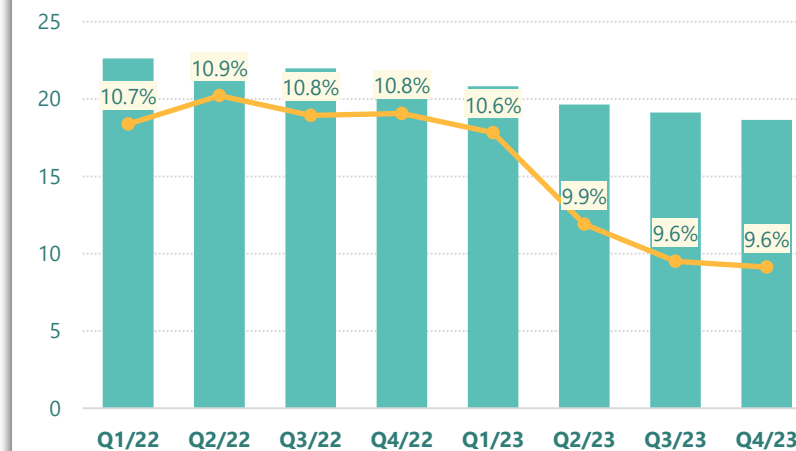
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

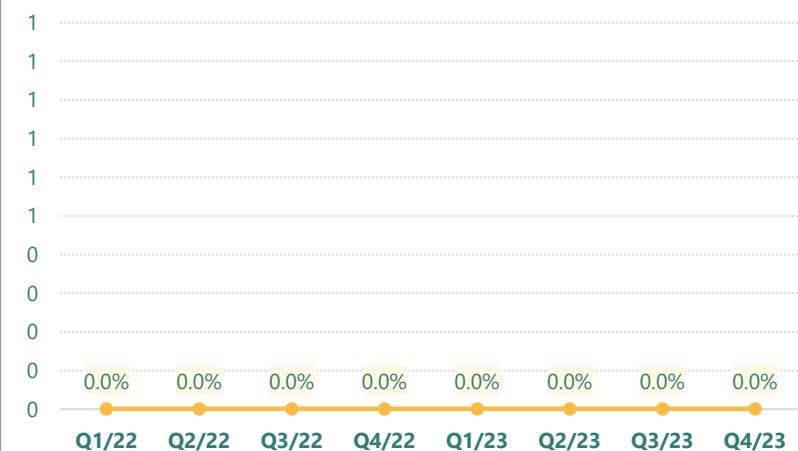


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

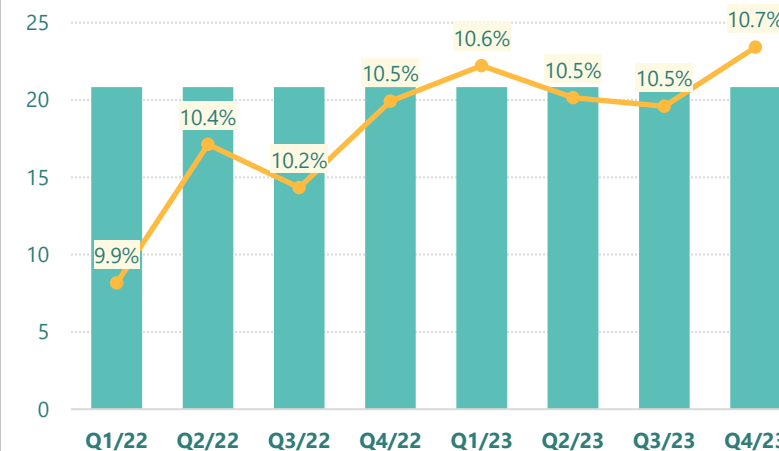


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

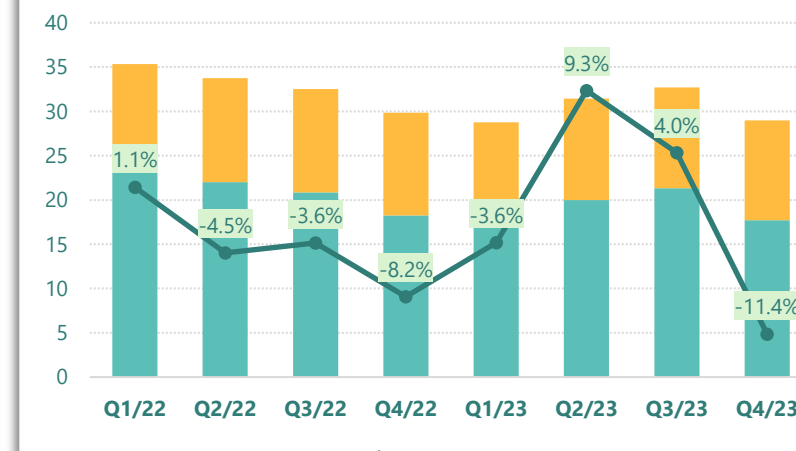


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



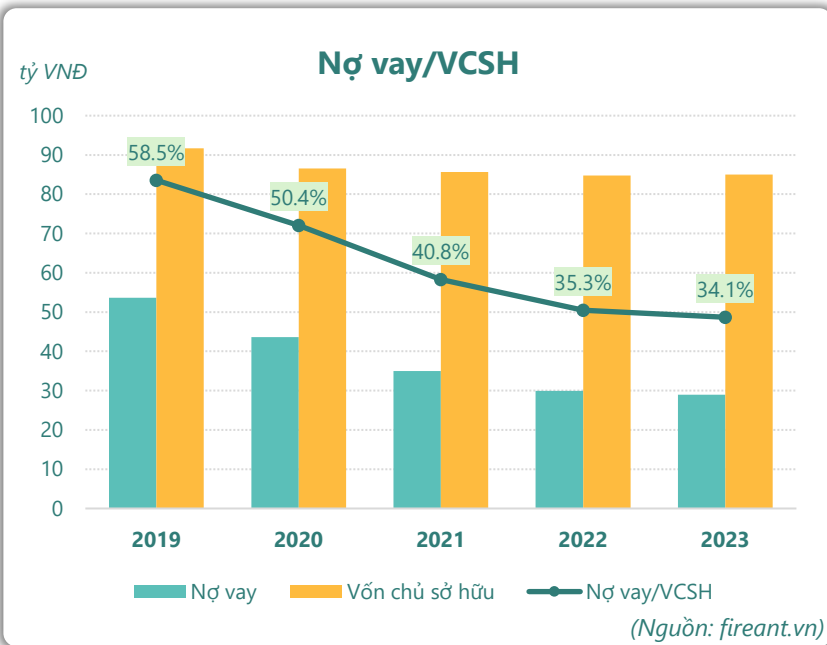
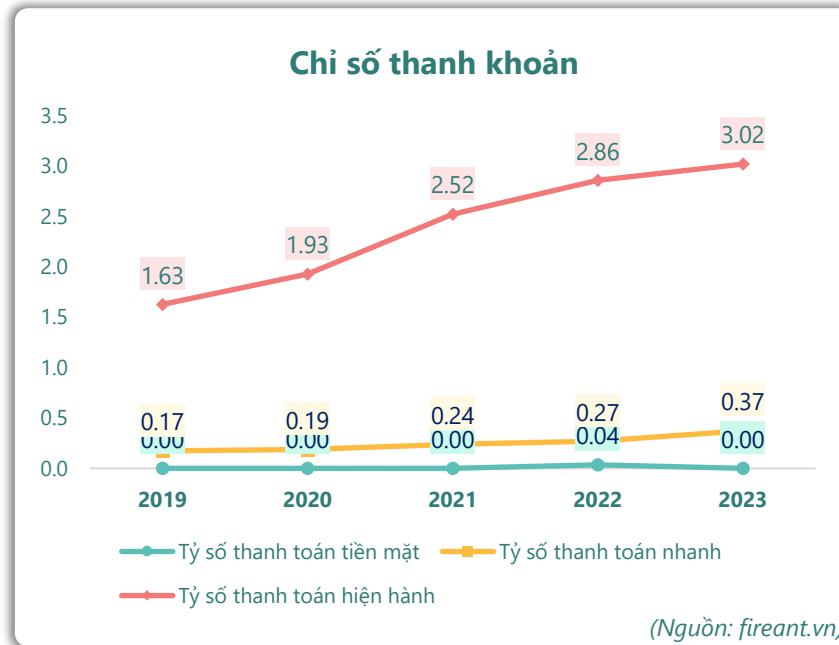
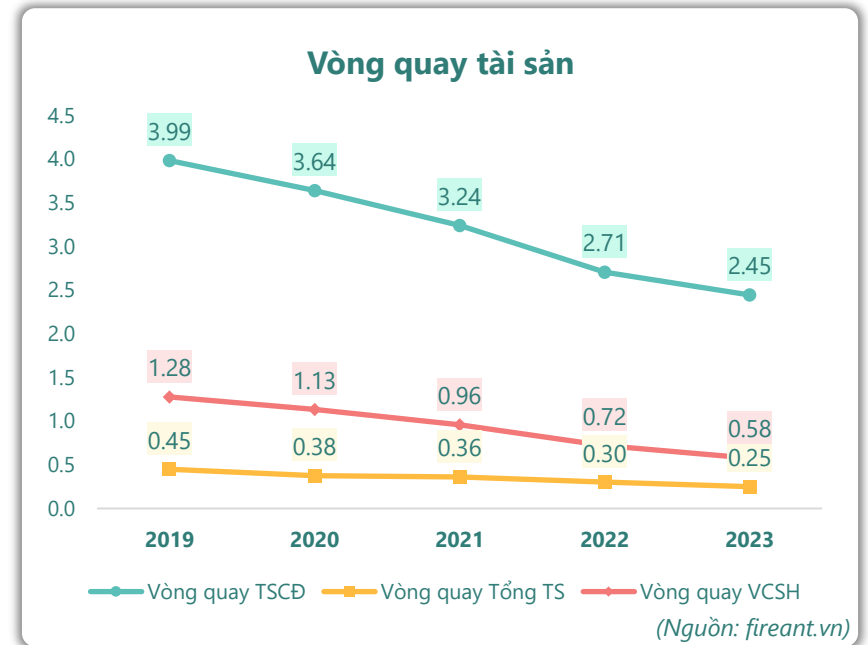
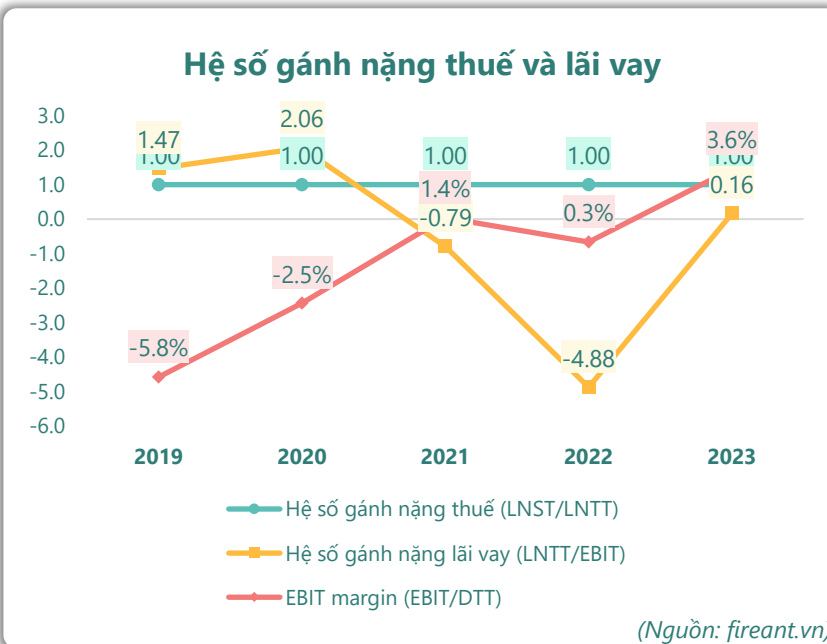
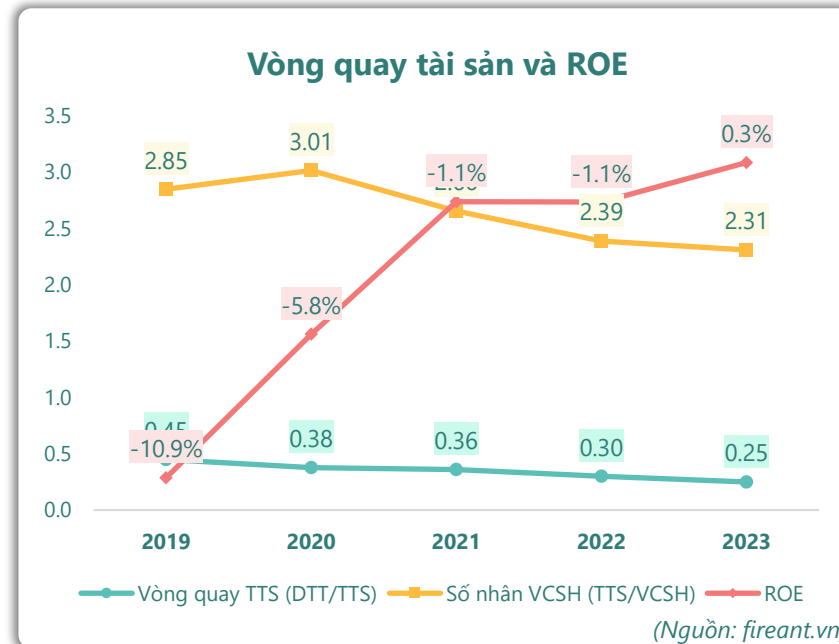
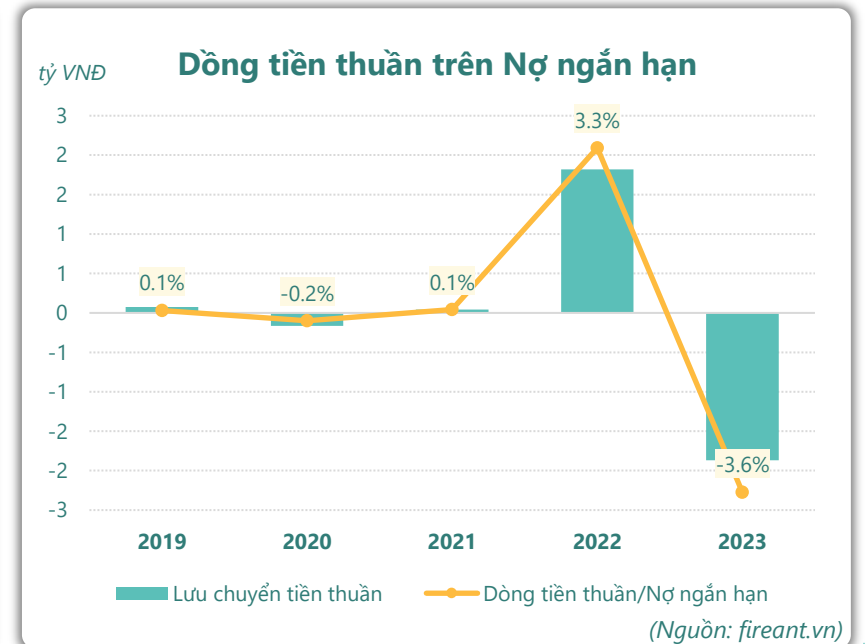
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	14.5	17.3	-16.3%	48.9	61.2	-20.0%
Giá vốn hàng bán	12.1	13.8	-12.4%	36.9	48.2	-23.4%
Lợi nhuận gộp	2.38	3.45	-30.9%	12.0	13.0	-7.7%
Doanh thu HĐTC	0.06	0.04	61.4%	0.29	0.13	116%
Chi phí TC	0.59	1.01	-41.2%	1.72	1.85	-7.0%
Chi phí lãi vay	0.31	0.47	-33.5%	1.47	1.09	34.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.90	0.37	143%	2.07	3.15	-34.2%
Chi phí QLDN	1.94	2.11	-8.3%	8.06	8.45	-4.7%
LN thuần từ HĐKD	-0.98	0.00		0.48	-0.28	271%
Lợi nhuận khác	-0.10	0.14	-172%	-0.19	-0.63	70.1%
LN trước thuế	-1.08	0.14	-873%	0.29	-0.91	132%
Lợi nhuận sau thuế	-1.08	0.14	-873%	0.29	-0.91	132%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.08	0.14	-873%	0.29	-0.91	132%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.06	4.79	-0.63	-0.90	-2.94	3.78
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.26	0.00	-0.06	0.00	-0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.23	-2.66	-1.15	2.64	1.26	-3.79
Tiền đầu kỳ	0.13	0.05	1.92	0.15	1.84	0.02
Lưu chuyển tiền thuần	-0.17	1.87	-1.78	1.69	-1.68	-0.10
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0.00	0	0.15
Tiền cuối kỳ	0.05	1.92	0.15	1.84	0.15	0.07

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	194	197	-1.6%
Tài sản ngắn hạn	155	155	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	0.07	1.92	-96.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.32	0.20	58.5%
Phải thu ngắn hạn	10.3	4.28	140%
Hàng tồn kho	136	141	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.48	8.24	3.0%
Tài sản dài hạn	39.5	42.2	-6.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	18.7	21.4	-12.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.8	20.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	109	113	-3.0%
Nợ ngắn hạn	51.3	54.4	-5.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.7	18.3	-3.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.6	19.5	-14.9%
Nợ dài hạn	58.1	58.4	-0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.3	11.6	-2.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	85.0	84.7	0.3%
Vốn chủ sở hữu	85.0	84.7	0.3%
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

